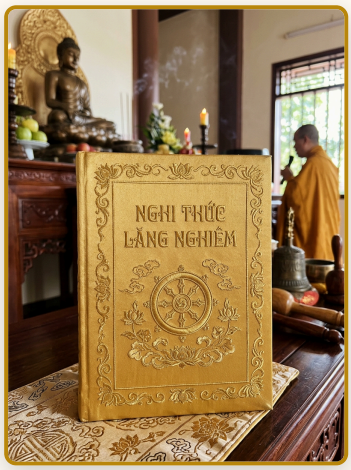
PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN • THIỀN MÔN NHẬT TỤNG

NGHI THỨC CÔNG PHU KHUYA CHÚ THỦ LĂNG NGHIÊM

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Thần Chú (Bản Chùa Tụng Chữ To)



Ấn bản kinh tụng bìa gấm vàng truyền thống thiền môn • Song ngữ Phạn (IAST) & Hán-Việt

☸ **Chứng Tín:** Trung Thiên Trúc Sa-môn Bát Lạt Mật Đế Hán dịch, Sa-môn Thích Trí Tịnh dịch âm

☸ **Thời Khóa:** Khóa Lễ Công Phu Khuya (3h30 - 5h00 sáng) hàng ngày tại chư Tự Viện Bắc Tông

☸ **Cấu Trúc:** Trọn vẹn Nghi thức Khai Chú, Kệ Khể Thủ A Nan, Đảnh Lễ Mười Phương Tam Bảo, 5 Hội Thần Chú, Lăng Nghiêm Tâm Chú, Kiết Ấn Kim Cang, Kệ Tán Kim Cang, Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú & Hồi Hướng

☸ **Công Năng:** Tối thắng đệ nhất hàng ma, tiêu trừ nghiệp chướng ức kiếp, hộ trì hành giả thân tâm thanh tịnh

Ấn Bản Kỹ Thuật Số Trang Nghiêm • Ứng Dụng Niệm (niem.app / tungkinh.xyz)

Nguyện đem công đức ấn tống hồi hướng pháp giới chúng sanh đồng trọn thành Phật đạo.

Ý NGHĨA & PHƯỚC ĐỨC TRÌ TỤNG THẦN CHÚ THỦ LĂNG NGHIÊM

Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Mantra) được xưng tán là Vua của các Thần Chú (Chú Vương), được phóng xuất từ đảnh môn hóa Phật của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni khi Ngài ngự trên tòa sen ngàn cánh. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Thế Tôn khẳng định: *"Nếu còn một người trì tụng Chú Lăng Nghiêm, Chánh Pháp của Như Lai vẫn còn trụ thế."*

Bản kinh này được phiên dịch và biên soạn theo đúng nguyên bản **Thiền Môn Nhật Tụng** truyền thống tại các Chùa Việt Nam, cỡ chữ to rõ ràng, trình bày song ngữ Hán-Việt và Phạn ngữ IAST chuẩn mực để quý Phật tử, hành giả tại gia và xuất gia dễ dàng trì tụng, nhiếp tâm định tĩnh, tiêu trừ ma chướng và tăng trưởng phước tuệ vô biên.

☸ NGHI THỨC KHỞI ĐẦU & KỆ KHỂ THỦ LĂNG NGHIÊM

Bản Chùa Tụng Chuẩn Mực • Thời Khóa Công Phu Khuya

CÂU KHAI-1

Án lam tát-phạ ha. (3 lần)

Phạn ngữ (IAST): Oṃ ram svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tịnh Pháp Giới Chân Ngôn: Cúi xin ánh sáng thanh tịnh vô cấu của Pháp Giới gột sạch muôn điều nhiễm ô trược uế.

CÂU KHAI-2

Tu rị, tu rị, ma ha tu rị, tu tu rị, ta-bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Śūri śūri mahā-śūri śuśūri svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tịnh Khẩu Nghiệp Chân Ngôn: Thanh tịnh khẩu nghiệp, lời nói đoan chánh hướng về chánh niệm thanh cao.

CÂU KHAI-3

Tu đa rị, tu đa rị, tu ma rị, tu ma rị, ta-bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Śudhari śudhari śumari śumari svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tịnh Thân Nghiệp Chân Ngôn: Thân tâm an tịnh, dứt trừ cấu trần, trang nghiêm thanh tịnh trước bảo tọa Như Lai.

CÂU KHAI-4

Nam mô tam mãn đa, một đà nẫm, án độ rô độ rô, địa vĩ, ta-bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Namo samanta-buddhānāṃ: Om, dhuru dhuru pṛthivī svāhā.

> **Ý nghĩa:** An Thổ Địa Chân Ngôn: Quy mạng chư Phật khắp mười phương, nguyện chư vị Thiện Thần Hộ Pháp gia trì an ổn đạo tràng.

CÂU KHAI-5

Khể thủ quy y Tô-tất-đế,
Đầu diện đảnh lễ Thất Câu Chi.
Ngã kim xưng tán Đại Lăng Nghiêm,
Duy nguyện từ bi thùy gia hộ.

Phạn ngữ (IAST): Namaḥ saptānāṃ samyaksambuddha koṭīnāṃ praṇidhāna.

> **Ý nghĩa:** Kệ Khởi Chú Chuẩn Đề: Cúi đầu quy mạng đấng Diệu Thành Tựu vô thượng, cúi lạy bảy ức chư Phật Như Lai. Nay con ca tụng Đại Thần Chú Lăng Nghiêm tối thắng, cúi xin Đức Từ Bi rủ lòng gia hộ.

CÂU KHAI-6

Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đề, câu chi nẫm, đát điệt tha:
Án, chiết lệ chủ lệ Chuẩn Đề, ta-bà-ha.

Phạn ngữ (IAST): Namo saptānāṃ samyaksambuddha koṭīnāṃ. Tadyathā: Oṃ cale cule cunde svāhā.

> **Ý nghĩa:** Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú Khởi Nguyện: Nương tựa uy lực viên dung của bảy ức chư Phật gia hộ cho hành giả thanh tịnh thân tâm, tăng trưởng phước tuệ trước khi vào đàn tràng Lăng Nghiêm.

CÂU KHAI-7

Diệu trạm tổng trì bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hy hữu.
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng,
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.

Phạn ngữ (IAST): Śūraṅgama rāja-samādhi sarva-kleśa vināśanam.

> **Ý nghĩa:** Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (1): Đấng Đại Bất Động sâu mầu bao trùm muôn pháp, Vua Định Thủ Lăng Nghiêm đời này thật hiếm có. Dứt sạch vọng tưởng điên đảo của con từ muôn ức kiếp, chẳng cần trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp mà chứng đắc Pháp thân.

CÂU KHAI-8

Nguyện kim đắc quả thành bảo vương,
Hoàn độ như thị hằng sa chúng.
Tương thử thâm tâm phụng trần sát,
Thị tắc danh vi báo Phật ân.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-sattva vimocana bodhicitta mahā-praṇidhāna.

Ý nghĩa: Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (2): Nguyện nay con sớm chứng quả Bảo Vương giác ngộ, trở lại độ thoát vô số chúng sinh như cát sông Hằng. Đem tấc dạ sâu kín này phụng sự muôn cõi như hạt bụi, đó mới thật là đền đáp ơn sâu chư Phật.

CÂU KHAI-9

Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh,
Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập.
Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ nê hoàn.

Phạn ngữ (IAST): Pañca-kaṣāya samaye praṇidhi sarva-mukti.

Ý nghĩa: Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (3): Cúi xin Đức Thế Tôn vì con chứng minh, đời ác năm trược con thề bước vào trước tiên. Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật, con nguyện quyết chẳng ở nơi đây chứng nhập Niết-bàn.

CÂU KHAI-10

Đại hùng đại lực đại từ bi,
Hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc.
Lệnh ngã tảo đăng vô thượng giác,
Ư thập phương giới tọa đạo tràng.

Phạn ngữ (IAST): Mahā-vīra mahā-bala mahā-kāruṇika tathāgata.

Ý nghĩa: Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (4): Đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi, cúi xin Ngài soi xét dứt trừ cho con những mê lầm vi tế nhất, khiến con sớm lên ngôi Vô Thượng Giác, ngự nơi đạo tràng khắp mười phương cõi.

CÂU KHAI-11

Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong,

Thước-ca-ra tâm vô động chuyển.

Phạn ngữ (IAST): Śūnyatā vināśam api citta-vajram acala.

> **Ý nghĩa:** Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (5): Dù cho tự tánh hư không kia có thể tiêu tan mất, nhưng tâm nguyện kim cương kiên cố của con quyết chẳng hề lay chuyển!

CÂU KHAI-12

Nam mô thường trụ thập phương Phật.

Nam mô thường trụ thập phương Pháp.

Nam mô thường trụ thập phương Tăng.

Phạn ngữ (IAST): Namo nitya-sthitāya daśadig-buddhāya, Dharmāya, Saṅghāya.

> **Ý nghĩa:** Quy Kính Tam Bảo: Chí tâm đảnh lễ mười phương thường trụ Chư Phật, Chánh Pháp và Tăng già thanh tịnh thường trụ cùng khắp hư không pháp giới.

CÂU KHAI-13

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nam mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Phạn ngữ (IAST): Namo Śākyamuni Buddhāya, Namo Śūraṅgamāya, Namo Avalokiteśvarāya, Namo Vajragarbhāya.

> **Ý nghĩa:** Đảnh Lễ Thánh Chúng: Kính lễ Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Thần Chú, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát và chư Kim Cang Tạng Bồ Tát hộ trì Chánh Pháp.

CÂU KHAI-14

Nhĩ thời Thế Tôn, tòng nhục kế trung, dõng bách bảo quang, quang trung dõng xuất, thiên diệp bảo liên, hữu hóa Như Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập đạo, bách bảo quang minh, nhất nhất quang minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa, Kim Cang Mật Tích, kình sơn trì xoa, biến hư không giới, đại chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết thần chú:

Phạn ngữ (IAST): Atha khalu Bhagavān uṣṇīṣa-madhyād boddhi-raśmiṃ pramuñcan, sahasra-patre padme tathāgatam abhinihṛtya, daśadiśi raśmibhiḥ sarva-vajrapāṇiṃ samdarśayan, mahā-vidyā-rājñīṃ samābhāṣate sma:

> **Ý nghĩa:** Văn Phật Phóng Quang Tuyên Thuyết Thần Chú: Bấy giờ nơi nhục kế trên đảnh của Đức Thế Tôn phóng ra ánh sáng trăm báu, trong ánh sáng vọt hiện hoa sen báu ngàn cánh, có Hóa Phật Như Lai ngồi trong hoa sen, từ trên đảnh phóng mười luồng ánh sáng trăm báu, mỗi luồng ánh sáng đều biến hiện mười số cát sông Hằng chư vị Kim Cang Mật Tích cầm chày nâng núi đầy khắp hư không. Đại chúng ngưỡng nhìn, vừa kính sợ vừa mến yêu, cầu Phật rủ lòng thương xót chở che, nhất tâm lắng nghe Đấng Hóa Phật nơi Vô Kiến Đảnh Tướng phóng quang tuyên thuyết Thần Chú:



Liễn Thờ Kệ Khể Thủ Lăng Nghiêm (Diệu trạm tổng trì bất động tôn • Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hy hữu)

☸ ĐỆ NHẤT HỘI

CÂU 1-1

Nam mô tát đát tha, tô già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà tỏa.

Phạn ngữ (IAST): Namo sarva tathāgatosṇīṣāya arhate samyaksambuddhāya.

Ý nghĩa: Quy mạng kính lễ đỉnh tướng quang minh của tất cả chư Như Lai, Bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác khắp mười phương.

CÂU 1-2

Tát đát tha, Phật đà câu tri sắc ni sam.

Phạn ngữ (IAST): Tathāgata koṭi usṇīṣa-dhātu mahā-balāya.

Ý nghĩa: Kính lễ trăm ngàn muôn ức đảnh tướng vô kiến quang minh tối thượng của chư Phật.

CÂU 1-3

Nam mô tát bà bột đà bồ đề, tát đỏa bệ tệ.

Phạn ngữ (IAST): Namo sarva buddha bodhisattvebhyaḥ.

Ý nghĩa: Kính lễ tất cả chư Phật cùng chư Đại Bồ Tát thường trụ khắp mười phương mười cõi.

CÂU 1-4

Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đà, câu tri nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo saptānāṃ samyaksambuddha koṭīnāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ bảy ức chư vị Chánh Đẳng Chánh Giác trong khắp mười phương ba đời.

CÂU 1-5

Ta xá ra bà ca, tăng già nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Sa-śrāvaka saṅghānāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ toàn thể Thánh chúng Thanh Văn và Tăng đoàn đệ tử Phật.

CÂU 1-6

Nam mô lô kê a la hán đa nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo loke arhatānāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ tất cả các bậc Đại A La Hán vô lậu giải thoát trong thế gian.

CÂU 1-7

Nam mô tô lô đa ba na nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo srotāpannānāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ chư bậc Thánh Tu-đà-hoàn (nhập lưu) dứt trừ kiến hoặc.

CÂU 1-8

Nam mô ta yết rị đà già di nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo sakṛdāgāmināṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ chư bậc Thánh Tư-đà-hàm (nhất lai) đoạn trừ dục giới phiền não.

CÂU 1-9

Nam mô a na già di nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo anāgāmināṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ chư bậc Thánh A-na-hàm (bất lai) vĩnh viễn không còn thọ sinh cõi dục.

CÂU 1-10

Nam mô lô kê tam miệu già đa nẫm, tam miệu bồ ra, đề ba đa na nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo loke samyaggatānāṃ samyak pratipannānāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ tất cả chư vị Chánh Trí và Chánh Hướng trong khắp cõi thế gian.

CÂU 1-11

Nam mô đề bà ly sắc nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo devarṣīṇāṃ.

Ý nghĩa: Kính lễ chư vị Thiên Tiên tu hành thanh tịnh nơi các cõi trời.

CÂU 1-12

Nam mô tất đà da, nghệ địa da, đà ra ly sắc nẫm, xá ba noa, yết ra ha, ta ha sa ra ma tha nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namo siddha-vidyā-dhāra-ṛṣīṇāṃ śāpānugraha-samarthānām.

Ý nghĩa: Kính lễ chư vị Thần Tiên Trì Minh Thành Tựu có đại uy thần lực nhiếp hóa chúng sinh.

CÂU 1-13

Nam mô bạt ra ha ma ni.

Phạn ngữ (IAST): Namo brahmaṇe.

Ý nghĩa: Kính lễ chư Phạm Thiên thanh tịnh ly dục thường trụ hộ trì Phật pháp.

CÂU 1-14

Nam mô nhân đà ra da.

Phạn ngữ (IAST): Namo indrāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Đế Thích Thiên Chủ (Indra) hộ trì chánh pháp tại cõi Đao Lợi.

CÂU 1-15

Nam mô bà già bà đế, rô đà ra da, ô ma bát đế, ta hê dạ da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate rudrāya umāpataye sahāyāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Thế Tôn Tự Tại Thiên Chủ cùng chư vị quyến thuộc hộ pháp uy đức.

CÂU 1-16

Nam mô bà già bà đế, na ra dã, noa da, bàn giá ma ha tam mộ đà ra.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahāmudrāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Na La Diên Thiên uy dũng cùng năm thủ ấn đại hộ trì thanh tịnh.

CÂU 1-17

Nam mô tất yết rị đa da.

Phạn ngữ (IAST): Namas-kṛtāya.

Ý nghĩa: Con xin chí tâm đảnh lễ và cung kính cúng dường toàn thể chư vị Thánh chúng.

CÂU 1-18

Nam mô bà già bà đế, ma ha ca la da, địa rị bát lạt na, già ra tỳ đà ra, ba noa ca ra da, a địa mục đế.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate mahākālāya tri-pura-nagara-vidrāpaṇāya adhimuktaye.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Đại Hắc Thiên (Mahākāla) đại uy dũng phá tan thành trì ma quân si ám.

CÂU 1-19

Thi ma xá na nê, bà tư nê, ma đát rị già noa.

Phạn ngữ (IAST): Śmaśāna-vāsinī-mātṛ-gaṇebhyaḥ.

Ý nghĩa: Kính lễ toàn thể chư vị Mẫu Thần hộ trì nơi các chốn tu hành thiền tịnh tịch mặc.

CÂU 1-20

Nam mô tất yết rị đa da.

Phạn ngữ (IAST): Namas-kṛtāya.

Ý nghĩa: Chí tâm quy mạng đảnh lễ toàn thể chư Thánh chúng mười phương.

CÂU 1-21

Nam mô bà già bà đế, đa tha già đa câu la da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate tathāgata-kulāya.

Ý nghĩa: Kính lễ chư Phật thuộc Như Lai Bộ (ở chính giữa trung tâm) chủ trì đại định.

CÂU 1-22

Nam mô bát đầu ma, câu la da.

Phạn ngữ (IAST): Namo padma-kulāya.

Ý nghĩa: Kính lễ chư Phật và Bồ Tát thuộc Liên Hoa Bộ (phương Tây) đại diện lòng từ bi thanh khiết.

CÂU 1-23

Nam mô bạt xà ra, câu la da.

Phạn ngữ (IAST): Namo vajra-kulāya.

Ý nghĩa: Kính lễ chư Phật và Hiền Thánh thuộc Kim Cang Bộ (phương Đông) kiên cố bất hoại.

CÂU 1-24

Nam mô ma ni câu la da.

Phạn ngữ (IAST): Namo maṇi-kulāya.

Ý nghĩa: Kính lễ chư Phật và Hiền Thánh thuộc Bảo Sinh Bộ (phương Nam) ban phước lành vô tận.

CÂU 1-25

Nam mô già xà câu la da.

Phạn ngữ (IAST): Namo karma-kulāya.

> **Ý nghĩa:** Kính lễ chư Phật và Hiền Thánh thuộc Nghiệp Bộ (phương Bắc) thành tựu mọi thiện hạnh.

CÂU 1-26

Nam mô bà già bà đế, đế rị trà, du lăng nại ra, bạt ra đề, noa ra xà da, đát tha già đa da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate dṛḍha-śūra-senā-praharaṇa-rājāya tathāgatāya.

> **Ý nghĩa:** Kính lễ Đức Dũng Mãnh Quân Khí Vương Như Lai - Bậc đắc đại thắng phục ma quân.

CÂU 1-27

Nam mô bà già bà đế.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate.

> **Ý nghĩa:** Kính lễ Đức Thế Tôn Bi Trí Tối Thắng.

CÂU 1-28

Nam mô a di đa bà da, đát tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da.

Phạn ngữ (IAST): Namo 'mitābhāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya.

> **Ý nghĩa:** Kính lễ Đức Phật A Di Đà (Vô Lượng Quang - Vô Lượng Thọ), Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác cõi Cực Lạc.

CÂU 1-29

Nam mô bà già bà đế, a sô bệ da, đát tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate 'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya.

> **Ý nghĩa:** Kính lễ Đức Phật A Súc Bệ (Bất Động Như Lai) phương Đông, bậc an nhiên kiên cố trước mọi chướng duyên.

CÂU 1-30

Nam mô bà già bà đế, dược sư lưu ly, quang mục bạt ra bà, ra xà da, đát tha già đa da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabharājāya tathāgatāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai cõi Tịnh Lưu Ly xua tan mọi tật bệnh phiền não.

CÂU 1-31

Nam mô bà già bà đế, tam bổ sư bí đa, tát liên nại ra, lạt xà da, đát tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate sampuṣpita-sālendrarājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Sa La Thọ Vương Như Lai với giới đức trang nghiêm hương thơm ngào ngạt.

CÂU 1-32

Nam mô bà già bà đế, xá kê dã, mẫu na duệ, đát tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đấng Đạo Sư cõi Ta Bà, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

CÂU 1-33

Nam mô bà già bà đế, lạt đát na, kê đô ra xà da, đát tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da.

Phạn ngữ (IAST): Namo bhagavate ratnaketurājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya.

Ý nghĩa: Kính lễ Đức Bảo Tràng Vương Như Lai chiếu ánh sáng bảo châu soi sáng khắp u minh.

CÂU 1-34

Đế tệ nam mô tát yết rị đa, ế đàm bà già bà đa, tát đát tha già đô sắc ni sam.

Phạn ngữ (IAST): Tebhyo namas-kṛtvā imaṃ bhagavata-sarva-tathāgatoṣṇīṣaṃ.

Ý nghĩa: Chí tâm đảnh lễ tất cả chư Phật Thế Tôn và Vô Kiến Đảnh Tướng quang minh thanh tịnh.

CÂU 1-35

Tát đát đa bát đát lam, nam mô a bà ra thị đam, bạt ra đế, dựng kỳ ra.

Phạn ngữ (IAST): Sitātapatraṃ namo 'parājita-mahā-pratyaṅgirām.

Ý nghĩa: Đại Bạch Tán Cái Phật Đảnh - Kính lễ Đức Bất Khả Chiến Bại Đại Tương Tự Quang Minh Hộ Giới.

CÂU 1-36

Tát ra bà, bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha, yết ca ra ha ni.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-bhūta-graha-nigraha-karaṇīṃ.

Ý nghĩa: Năng lực nhiếp phục và dập tắt tất cả mọi ma quỷ độc hại quấy nhiễu thế gian.

CÂU 1-37

Bạt ra bí địa da, sất đà nể.

Phạn ngữ (IAST): Para-vidyā-chedanīṃ.

Ý nghĩa: Phá tan tất cả mọi tà chú, bùa ngải, mê thuật ngoại đạo.

CÂU 1-38

A ca la, mật rị trụ, bát rị đát ra da, nảnh yết rị.

Phạn ngữ (IAST): Akāla-mṛtyu-paritrāṇa-karīṃ.

Ý nghĩa: Cứu vớt và bảo hộ chúng sinh thoát khỏi ách nạn chết uổng, tai ương bất ngờ.

CÂU 1-39

Tát ra bà, bàn đà na, mục xoa ni.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-bandhana-mokṣaṇīṃ.

Ý nghĩa: Giải thoát tất cả mọi gông cùm trói buộc, oan khiên và nghiệp chướng trầm luân.

CÂU 1-40

Tát ra bà, đột sắc tra, đột tất phạp, ngổn bát na nể, phạt ra ni.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-duṣṭa-duḥsvapna-nivāraṇīṃ.

Ý nghĩa: Tiêu trừ tất cả những cơn ác mộng, tâm niệm xấu ác và những điềm chẳng lành.

CÂU 1-41

Bát ra kỳ, nham đà ra, kỳ ni.

Phạn ngữ (IAST): Catur-aśītināṃ graha-sahasrāṇāṃ.

Ý nghĩa: Trấn áp và chuyển hóa tám vạn bốn ngàn ác tinh ma chướng.

CÂU 1-42

Tát ra bà, dạ xoa, yết ra ha, xoa năng yết rị.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-yakṣa-graha-vināśanīṃ.

Ý nghĩa: Hóa giải hoàn toàn sự quấy nhiễu của các loài Dạ Xoa và ác quỷ.

CÂU 1-43

Bát ra đa dựng kỳ ra, nham xoa.

Phạn ngữ (IAST): Pratyaṅgirāṃ rakṣa māṃ.

Ý nghĩa: Đấng Đại Phản Chiếu Quang Minh, xin thường thùy từ gia hộ bảo bọc thân tâm con.

CÂU 1-44

Bà già phạm, tát đát tha, già đô sắc ni sam.

Phạn ngữ (IAST): Bhagavato tathāgatoṣṇīṣaṃ.

Ý nghĩa: Đức Thế Tôn Phật Đảnh Vô Thượng Quang Minh Tối Thắng.

CÂU 1-45

Bát lạt xá tất đa, ma ha bạt xà ra sắc ni sam.

Phạn ngữ (IAST): Praśasta-mahā-vajroṣṇīṣaṃ.

Ý nghĩa: Đức Đại Kim Cang Phật Đảnh thù thắng được muôn loài cung kính tán thán.

CÂU 1-46

Ma ha bát lạt trượng kỳ lam.

Phạn ngữ (IAST): Mahā-pratyaṅgirā-padaṃ.

Ý nghĩa: Đại uy thần chú phản hồi chánh niệm vô úy che chở khắp cõi nhân thiên.

CÂU 1-47

Ma ha đát la, thọ già đà ra, lạt xà na, tất đát đa, bát đát lam.

Phạn ngữ (IAST): Mahā-tejo-jvala-sahasrāra-sitātapatraṃ.

Ý nghĩa: Đại Lọng Trắng nghìn căm tỏa ánh hào quang rực rỡ chiếu sáng cùng khắp hư không pháp giới.

CÂU 1-48

Ma ha bạt xà ra, đà ra, già đà ra, lạt xà na.

Phạn ngữ (IAST): Mahā-vajradhara-maṇḍala-rājñīm.

Ý nghĩa: Đấng Kim Cang Thủ uy dũng tối thượng hộ trì đạo tràng trang nghiêm thanh tịnh.

CÂU 1-49

Tát đát tha già đa, mâu đà ra, ma đát rị ca noa.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-tathāgata-mudrā-gaṇānugatam.

Ý nghĩa: Thành tựu tất cả các Phật ấn và ấn quyết bí mật của mười phương chư Phật Như Lai.

CÂU 1-50

Tát bà bệ đề, tất đà nẫm, lạt xoa lạt xoa, mạ mạ, ấn thố na mạ mạ tỏa.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-siddhesu raksa raksa mām sarva-bhayesu svāhā.

Ý nghĩa: Nguyện cầu chư đại thành tựu giả gia trì bảo vệ thân tâm con và tất cả chúng sinh luôn được cát tường an lạc!



Đại Phật Đảnh Bạch Tản Cái Phật Mẫu (Sitātapatrā) - Năng lực che chở vô lượng cõi giới

☸ ĐỆ NHỊ HỘI

CÂU 2-1

Ô hồng, rị sắt yết noa, bát lạt xá tất đa, tát đát tha, già đô sắc ni sam.

Phạn ngữ (IAST): Oṃ ṛṣi-gaṇa-praśasta-sarva-tathāgatoṣṇīṣāya.

Ý nghĩa: Om! Cung kính tán thán Phật Đảnh tối thắng của hết thảy chư Phật Như Lai được các bậc Đại Tiên xưng tụng.

CÂU 2-2

Hổ hồng, đô lô ung, chiêm bà na.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ jambhana.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Uy lực trấn áp và bẻ gãy mọi tâm niệm tà ác, hung hiểm của ma quân.

CÂU 2-3

Hổ hồng, đô lô ung, tất đam bà na.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ stambhana.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Đứng vững chặn đứng tất cả các chướng ngại hiểm họa bên ngoài xâm nhập.

CÂU 2-4

Hổ hồng, đô lô ung, ba ra tất địa da, tam bát xoa, noa yết ra.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ para-vidyā-sam-bhakṣaṇa-kara.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Tiêu diệt và chuyển hóa hoàn toàn năng lượng mê muội của tà thuật ngoại đạo.

CÂU 2-5

Hổ hồng, đô lô ung, tát bà dược xoa, yết ra ha, nhược tha, bạt đà na.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-graha-bandhana.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Trói buộc và vô hiệu hóa tất cả sự quấy phá của các loài ác quỷ Dạ Xoa.

CÂU 2-6

Hổ hồng, đô lô ung, tát bà bính đề, tất đà nẫm, nhược tha, bạt đà na.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ sarva-bhūta-siddhānāṃ bandhana.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Nhiếp phục tất cả các thế lực tà linh và chuyển hướng chúng quy thuận Tam Bảo.

CÂU 2-7

Hổ hồng, đô lô ung, bạt xà ra, bộ ra đà na xá ra, mâu đà ra, bà xá ca ra.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ vajra-pramardanāya mudrā-vaśa-kara.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ! Đại thủ ấn Kim Cang Kim Thân nhiếp phục mọi hiểm họa, thành tựu tự tại giải thoát.

CÂU 2-8

Bà đát la, ma ha bạt xà ra, đà ra, ma ha đệ bà nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Bhadra-mahā-vajradhara-mahā-devebhyaḥ.

Ý nghĩa: Kính lạy chư vị Đại Hộ Pháp Kim Cang Bồ Tát uy nghiêm quang minh chói lọi.

CÂU 2-9

Tát bà ma đát rị, ca noa, tát bà tất đà, bồ đề tát đỏa bệ tệ.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-mātṛ-gaṇa-sarva-siddha-bodhisattvebhyaḥ.

Ý nghĩa: Kính lễ toàn thể chư Mẫu Thần thanh tịnh và chư vị Bồ Tát đã chứng đại thành tựu.

CÂU 2-10

Bạt xà ra, câu ma rị, cụ lam đà rị, bạt xà ra, hát tát đa xá.

Phạn ngữ (IAST): Vajra-kumāri kulandhari vajra-hastāya.

Ý nghĩa: Chư vị Kim Cang Đồng Tử tay cầm chày báu giáng phục tà ma, bảo vệ đạo tràng kiên cố.

CÂU 2-11

Tát bà ma đát rị, ma ha ma đát rị.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-mātaraḥ mahā-mātaraḥ.

Ý nghĩa: Kính lễ tất cả chư Đại Mẫu Thánh hộ trì giới luật thanh tịnh của hành giả.

CÂU 2-12

Tát bà dược xoa, la sát sa, bộ đa, bệ đa la.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-yakṣa-rākṣasa-bhūta-vetālebhyaḥ.

Ý nghĩa: Hóa giải và nhiếp phục tất cả các loài Dạ Xoa, La Sát, Bộ Đa, Khởi Thi Quỷ quấy nhiễu.

CÂU 2-13

Ca tra bố đan na, cưu bàn trà, phan tha na.

Phạn ngữ (IAST): Kaṭapūtana-kumbhāṇḍa-bandhanebhyaḥ.

Ý nghĩa: Ngăn dứt mọi mầm mống tai hại từ các loài Cưu Bàn Trà và quỷ hút tinh khí trần gian.

CÂU 2-14

Tát bà phược la, tát bà đà na, bạt xà ra, bát ra xoa, tha ma lật đà.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-jvara-sarva-roga-vajra-praśamana-karāya.

Ý nghĩa: Uy lực Kim Cang dập tắt mọi chứng sốt nóng, dịch bệnh, phiền não độc hại nơi thân tâm.

CÂU 2-15

Hổ hồng, đô lô ung, phán, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ phaṭ svāhā.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ Phaṭ! Thần lực Kim Cang viên thành cát tường, kết giới kiên cố bất hoại!

❁ ĐỆ TAM HỘI

Bản Chùa Tụng Chuẩn Mực • Thời Khóa Công Phu Khuya

CÂU 3-1

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Rāja-bhayāt caura-bhayāt agni-bhayāt udaka-bhayāt.

Ý nghĩa: Tiêu trừ tất cả nỗi sợ hãi và ách nạn do quốc vương, trộm cướp, giặc giã, giặc lửa và nạn nước dâng.

CÂU 3-2

Tỳ sa bà dạ, xá tát đa ra bà dạ, bà ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Viṣa-bhayāt śastra-bhayāt para-cakra-bhayāt durbhikṣa-bhayāt.

Ý nghĩa: Trừ sạch tai ương do thuốc độc, đao binh giáo mác, ngoại xâm xâm lăng và nạn đói kém mất mùa.

CÂU 3-3

A xá nể bà dạ, a ca la mật rị trụ bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Aśani-bhayāt akāla-mṛtyu-bhayāt.

Ý nghĩa: Hóa giải nỗi sợ sấm sét sét đánh, cùng mọi hiểm họa chết yểu chết bất đắc kỳ tử.

CÂU 3-4

Đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Dharaṇī-bhūmi-kampoddhāva-bhayāt ulkā-pāta-bhayāt.

> **Ý nghĩa:** Trừ dứt tai họa do động đất, núi lở và sao băng thiên thạch rơi rớt.

CÂU 3-5

Lạt xà đàn trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đát bà dạ, tô ba ra noa bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Rāja-daṇḍa-bhayāt nāga-bhayāt vidyud-bhayāt suparṇi-bhayāt.

> **Ý nghĩa:** Tránh khỏi hình phạt ngục tù oan ức, tai họa do loài rồng dữ, sấm chớp và chim đại bàng quấy nhiễu.

CÂU 3-6

Dược xoa yết ra ha, ra sát sa yết ra ha, bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Yakṣa-grahebhyo rākṣasa-grahebhyo preta-grahebhyo piśāca-grahebhyaḥ.

> **Ý nghĩa:** Nhiếp phục các loài Dạ Xoa, La Sát, Quỷ đói (Ngạ quỷ), Tỳ Xá Giá chuyên ám hại người.

CÂU 3-7

Bộ đa yết ra ha, cưu bàn trà yết ra ha, bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Bhūta-grahebhyo kumbhāṇḍa-grahebhyo pūtana-grahebhyo kaṭapūtana-grahebhyaḥ.

> **Ý nghĩa:** Hóa giải mọi loài quỷ quái, quỷ hút tinh khí, quỷ gây mùi hôi thối và dịch bệnh hiểm nghèo.

CÂU 3-8

Tất kiên đà yết ra ha, a bạt tát ma ra yết ra ha, ô đàm ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Skanda-grahebhyo 'pasmāra-grahebhyo unnmāda-grahebhyo cchāya-grahebhyo revatī-grahebhyaḥ.

> **Ý nghĩa:** Tiêu trừ các loài ác thần gây bệnh co giật, mất trí điên loạn, bóng đè và quỷ quái hãm hại trẻ thơ.

CÂU 3-9

Xã đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, rô địa ra ha rị nẫm, mang sa ha rị nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Ojahārīṇāṃ garbhahārīṇāṃ rudhirahārīṇāṃ māṃsahārīṇām.

> **Ý nghĩa:** Trừ dứt các loài quỷ ăn đoạt sinh khí, quỷ làm hại thai nhi, quỷ hút máu và ăn thịt chúng sinh.

CÂU 3-10

Mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ đa ha rị nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Medohārīṇāṃ majjāhārīṇāṃ jātahārīṇāṃ jīvitahārīṇāṃ.

Ý nghĩa: Ngăn dứt các loài ma quỷ đoạt tủy xương, cướp đoạt tính mạng và tuổi thọ người tu hành.

CÂU 3-11

Tỳ đa ha rị nẫm, bà đa ha rị nẫm, a thâu giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sám tát bệ sám, tát bà yết ra ha nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Vātahārīṇāṃ pittahārīṇāṃ aśucyāhārīṇāṃ cittahārīṇāṃ teṣāṃ sarveṣāṃ grahāṇāṃ.

Ý nghĩa: Hóa giải tất cả các loài ma quỷ làm loạn tâm trí, khiến thân tâm hành giả an định vững chãi.

CÂU 3-12

Tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Dùng kiếm trí tuệ Kim Cang bẻ gãy và đóng cọc tiêu diệt tất cả ma chú tà đạo.

CÂU 3-13

Ba rị bạt ra giả ca, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Parivrājaka-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Chặt đứt và phá hủy toàn bộ thần chú cùng tà thuật của các đạo sĩ ngoại đạo lang thang.

CÂU 3-14

Trà diễn ni, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Ḍākinī-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Bẻ gãy và hóa giải toàn bộ mê thuật của loài Đồ-kỳ-ni (quỷ chuyên bắt hồn hại người).

CÂU 3-15

Ma ha bát du bát đát dạ, rô đà ra, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Mahā-paśupati-rudra-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Chuyển hóa và dứt trừ thần thông ngoại giáo của phái Đại Tự Tại Thiên cuồng loạn.

CÂU 3-16

Na ra dã noa, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Nārāyaṇa-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Nhiếp phục và quy hướng mọi thần lực của thế gian trở về chánh pháp thanh tịnh.

CÂU 3-17

Đát đỏa già lô trà tây, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Tattva-garuḍa-sahita-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Chế ngự và điều phục mọi tà thuật liên quan đến loài Kim Sí Điểu hung tợn.

CÂU 3-18

Ma ha ca la, ma đát rị già noa, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Mahākāla-mātṛ-gaṇa-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Quy phục toàn bộ các bùa chú của các vị ác thần về dưới quyền năng Đại Bi.

CÂU 3-19

Ca ba rị ca, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Kāpālika-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Phá tan các pháp thuật tà giáo của các giáo phái đầu lâu ma quỷ.

CÂU 3-20

Dung khanh ca ra, tát đát bà ma ha bạt xà ra, bát ra xoa, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Jayakara-madhukara-sarvārtha-sādhaka-vajra-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Khắc phục mọi trở lực để thành tựu đại định Kim Cang viên mãn bất hoại.

CÂU 3-21

Bạt xà ra câu ma rị, cụ lam đà rị, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Vajra-kumārī kulandharī-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Kim Cang Đồng Tử trợ duyên phá tan mọi màng lưới si mê vô minh trói buộc.

CÂU 3-22

Tát bà đát tha già đa câu sắc ni sam, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-tathāgatosṇīṣa-kṛtāṃ mahā-vidyāṃ siddhyāmi.

Ý nghĩa: Nương tựa mật ngôn Phật Đảnh của tất cả chư Như Lai chứng đắc đại trí tuệ viên mãn.

CÂU 3-23

Tát bà ma ha đệ bà nẫm, hất rị đàm, tỳ đà dạ xà, sâm đà dạ di, kê ra dạ di.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-mahā-deva-kṛtāṃ vidyāṃ chindāyāmi kīlayāmi.

Ý nghĩa: Hàng phục và quy thuận tất cả uy lực của các vị thiên ma ngoại đạo trong cõi trời.

CÂU 3-24

Án tất đát đa, bát đát ra, bạt xà ra câu sắc ni sam, hổ hồng phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Oṃ Sitātapatra vajroṣṇīṣa hūṃ phaṭ svāhā.

Ý nghĩa: Om! Đại Bạch Tán Cái Phật Đảnh Kim Cang quang minh hiển lộng, cát tường thù thắng viên thành!

☸ ĐỆ TỨ HỘI

Bản Chùa Tụng Chuẩn Mực • Thời Khóa Công Phu Khuya

CÂU 4-1

Bà già phạm, tát đát tha già đô sắc ni sam, tát đát đa bát đát lam.

Phạn ngữ (IAST): Bhagavato tathāgatoṣṇīṣaṃ mahā-sitātapatram.

Ý nghĩa: Đức Thế Tôn Phật Đảnh Đại Bạch Tán Cái (Lọng Trắng Thần Diệu) che chở muôn cõi chúng sinh.

CÂU 4-2

Nam mô a bà ra thị đam, bạt ra đế dựng kỳ ra.

Phạn ngữ (IAST): Namo 'parājita-mahā-pratyaṅgirām.

Ý nghĩa: Kính lễ Đấng Vô Địch Bất Khả Chiến Bại Đại Tương Tự Phản Chiếu Quang Minh.

CÂU 4-3

Tát bà bột đà, bồ đề tát đỏa nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-buddha-bodhisattvebhyaḥ.

Ý nghĩa: Kính lễ toàn thể chư Phật và chư Đại Bồ Tát mười phương thường trụ.

CÂU 4-4

Tát bà ma ha bạt xà ra câu ma rị, cụ lam đà rị.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-mahā-vajra-kumāri kulandhari.

Ý nghĩa: Chư vị Đại Kim Cang Đồng Tử hộ trì tâm bồ-đề thanh tịnh bất thối chuyển.

CÂU 4-5

Tát bà bệ đề, tỳ đà dạ, đà ra ni, sất đà nể.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-vidyā-dhāraṇī-chedanīm.

Ý nghĩa: Đại tổng trì thần chú tiêu diệt triệt để tất cả mọi loại ma thuật tà giáo.

CÂU 4-6

A ca la mật rị trụ, bát rị đát ra da nảnh yết rị.

Phạn ngữ (IAST): Akāla-mṛtyu-paritrāṇakarīm.

Ý nghĩa: Cứu vớt chúng sinh thoát khỏi ách nạn chết uổng, bệnh ngặt và tai biến bất ngờ.

CÂU 4-7

Tát bà bàn đà na, mục xoa ni.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-bandhana-mokṣaṇīm.

Ý nghĩa: Tháo gỡ và giải thoát hoàn toàn tất cả trói buộc phiền não, tù đày, nghiệp chướng.

CÂU 4-8

Tát bà đột sắc tra, đột tất phạp, ngổn bát na nể, phạt ra ni.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-duṣṭa-duḥsvapna-nivāraṇīm.

Ý nghĩa: Quét sạch mọi ác mộng kinh hoàng, hiểm nguy và những điềm bất tường nơi tâm cảnh.

CÂU 4-9

Bát ra kỳ nham đà ra, kỳ ni, tát bà dược xoa, la sát sa, kiết la ha nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-yakṣa-rākṣasa-graha-vināśanīṃ.

Ý nghĩa: Trấn áp và tiêu trừ tận gốc rễ mọi quấy nhiễu của các loài Dạ Xoa, La Sát hung bạo.

CÂU 4-10

Phá tán tát bà, ma ha ca la da, tỳ đà dạ ra xà, đát tha già đa da.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-graha-vidrāvaṇa-karāya tathāgatāya.

Ý nghĩa: Đức Như Lai Pháp Vương phóng đại quang minh đập tan tất cả chướng ma u tối.

CÂU 4-11

Tát bà bà dạ na xá nể, tát bà đát la, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-bhaya-nāśanīṃ sarvatra svāhā.

Ý nghĩa: Xua tan tất cả mọi nỗi sợ hãi lo âu, đem lại an lạc vững bền khắp mọi phương trời!

CÂU 4-12

Hổ hồng đô lô ung phấn, bạt xà ra báng ni phấn, ma ha bạt xà ra đà ra phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ phaṭ vajrapāṇaye phaṭ mahā-vajradharāya phaṭ svāhā.

Ý nghĩa: Hūṃ Trūṃ Phaṭ! Uy lực Đức Kim Cang Thủ phá tan bóng tối si ám, chứng đắc Phật trí vô thượng!

CÂU 4-13

Án tất đát đa bát đát ra, bạt xà ra sắc ni sam, hổ hồng phấn, phán, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Oṃ Sitātapatra vajroṣṇīṣa hūṃ phaṭ phaṭ svāhā.

Ý nghĩa: Oṃ! Đại Bạch Tán Cái Phật Đảnh Kim Cang quang minh viên mãn, tai qua nạn khỏi cát tường!



Mạn Đà La Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Yantra Mandala) phóng quang kết giới mười phương

❁ ĐỆ NGŨ HỘI

Bản Chùa Tụng Chuẩn Mực • Thời Khóa Công Phu Khuya

CÂU 5-1

Đột sắc tra chất đa, a mạc đát rị chất đa.

Phạn ngữ (IAST): Duṣṭa-cittāḥ amitra-cittāḥ pāpa-cittāḥ.

> **Ý nghĩa:** Chuyển hóa những tâm niệm sân hận, mưu mô độc ác, thù địch thành tâm từ bi thanh tịnh.

CÂU 5-2

Ô xà ha ra, già bà ha ra, rô địa ra ha ra,

Bà sa ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra.

Phạn ngữ (IAST): Ojahārā garbhahārā rudhirahārā māṃsahārā majjāhārā jātahārā.

> **Ý nghĩa:** Nhiếp phục các loài ác quỷ chuyên hút tinh khí, hại thai nhi, hút máu thịt, tủy xương của nhân sinh.

CÂU 5-3

Thị tỷ đa ha ra, bạt lược dạ ha ra, kiền đà ha ra,

Bố sử ba ha ra, phả la ha ra, bà tả ha ra.

Phạn ngữ (IAST): Jīvitahārā balahārā gandhahārā puṣpahārā phalahārā śasyahārā.

> **Ý nghĩa:** Bảo hộ sinh mệnh, sức lực, hương thơm hoa quả mùa màng của thế gian khỏi bị xâm hại.

CÂU 5-4

Bát ra ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa.

Phạn ngữ (IAST): Pāpa-cittāḥ duṣṭa-cittāḥ raudra-cittāḥ.

Ý nghĩa: Hóa giải tất cả các tâm địa hiểm độc, hung tàn bạo ngược trở về với tánh giác thuần thiện.

CÂU 5-5

Dược xoa yết ra ha, ra sát sa yết ra ha,

Bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Yakṣa-grahebhyo rākṣasa-grahebhyo preta-grahebhyo piśāca-grahebhyaḥ.

Ý nghĩa: Bảo bọc người tu tập thoát khỏi màng lưới nhiễu hại của loài Dạ Xoa, La Sát và Quỷ đói.

CÂU 5-6

Bộ đa yết ra ha, cưu bàn trà yết ra ha,

Tất kiên đà yết ra ha, ô đát ma đà yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Bhūta-grahebhyo kumbhāṇḍa-grahebhyo skanda-grahebhyo unmāda-grahebhyaḥ.

Ý nghĩa: Tiêu trừ các thế lực ma quỷ gây tâm thần hoảng loạn, bệnh tật điên đảo si ám.

CÂU 5-7

Xa dạ yết ra ha, a bạt tát ma ra yết ra ha, trạch khư cách trà yết ra ha,

Diêm ca yết ra ha, thị ca yết ra ha, nhược khư đát bà yết ra ha.

Phạn ngữ (IAST): Cchāya-grahebhyo 'pasmāra-grahebhyo ḍāka-ḍākinī-grahebhyo yama-grahebhyaḥ.

Ý nghĩa: Dứt trừ ách nạn do bóng quỷ ám ảnh, co giật, loài ma hút tủy và các sứ giả ác thần gây hại.

CÂU 5-8

Tát bà tật lệ bà dạ, tát bà phược la, tát bà nhĩ đà bà dạ.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-roga-bhayāt sarva-jvara-sarva-viṣa-bhayāt.

Ý nghĩa: Xóa sạch tất cả nỗi sợ về muôn chứng dịch bệnh, sốt rét, ôn dịch và chất độc thế gian.

CÂU 5-9

Địa đế xoa, bát ra xoa, phán, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Dīkṣā-pramardanāya phaṭ svāhā.

Ý nghĩa: Giữ vững giới hạnh thanh tịnh, đắc đại thắng phục ma quân, cát tường viên mãn!

CÂU 5-10

Tát bà ma đát rị, ca noa, phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-mātṛ-gaṇebhyaḥ phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Chư Mẫu Thần đồng thanh gia trì bảo hộ hành giả thanh tịnh vô ngại!

CÂU 5-11

Tát bà dược xoa, la sát sa, bộ đa, phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-yakṣa-rākṣasa-bhūtebhyaḥ phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Hàng phục và hóa giải tất cả loài ma quỷ Dạ Xoa, La Sát cùng khắp pháp giới!

CÂU 5-12

Tát bà bệ đà dạ, đà la ni, phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-vidyā-dhāraṇībhyaḥ phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tất cả các câu thần chú của mười phương chư Phật đồng thời hiển linh thành tựu rực rỡ!

CÂU 5-13

Tát bà phược la, nhược khư, phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Sarva-jvara-vināśanāya phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tiêu trừ hoàn toàn mọi cơn sốt nóng nhiệt não, đem lại sự thanh lương tuyệt đối cho thân tâm.

CÂU 5-14

Bạt xà ra, thương ca ra da, bạt xà ra bát ra đà,

Bạt xà ra bát ra xoa, bạt xà ra báng ni, phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Vajra-śaṅkarāya vajra-pramardanāya vajra-hastāya phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Đấng Kim Cang Thủ dũng mãnh bảo vệ đạo tràng trang nghiêm, thành tựu mọi ước nguyện giác ngộ!

CÂU 5-15

Bà già phạm, tát đát tha, già đô sắc ni sam,

Hổ hồng đô lô ung phấn, ta bà ha.

Phạn ngữ (IAST): Bhagavato sarva-tathāgatoṣṇīṣa hūṃ trūṃ phaṭ svāhā.

> **Ý nghĩa:** Đức Thế Tôn Phật Đảnh Vô Thượng Chiếu Diệu Cùng Khắp Mười Phương, Vạn Sự Cát Tường Như Ý Viên Dung!

☸ LĂNG NGHIÊM TÂM CHÚ

Bản Chùa Tụng Chuẩn Mực • Thời Khóa Công Phu Khuya

CÂU TC-1

Đát Điệt Tha: Án, A Na Lệ, Tỳ Xá Đề,

Phạn ngữ (IAST): Tadyathā: Om, Anale, Viśade,

Ý nghĩa: Chân ngôn liền thuyết rằng: Om! Hỡi ngọn lửa trí tuệ rực rỡ và thanh tịnh tối thượng của Như Lai,

CÂU TC-2

Bệ Ra Bạt Xà Ra Đà Rị,

Phạn ngữ (IAST): Vaira-vajradhāri,

Ý nghĩa: Đấng Trì Minh Kim Cang dũng mãnh, bậc nắm giữ chày kim cương uy dũng tối thắng,

CÂU TC-3

Bàn Đà Bàn Đà Nể,

Phạn ngữ (IAST): Bandha bandhani,

Ý nghĩa: Kết giới bền vững che chở trọn vẹn thân tâm khỏi mọi ma chướng cám dỗ,

CÂU TC-4

Bạt Xà Ra Báng Ni Phấn,

Phạn ngữ (IAST): Vajrapāṇi phat,

Ý nghĩa: Bảo chày Kim Cang giáng ma phá tan tất cả si mê chướng ngại vô minh,

CÂU TC-5

Hổ Hồng Đô Lô Ung Phấn,

Phạn ngữ (IAST): Hūṃ trūṃ phat,

Ý nghĩa: Thần lực viên mãn rạng ngời chuyển hóa nghiệp chướng thành bồ-đề giác ngộ,

CÂU TC-6

Ta Bà Ha.

Phạn ngữ (IAST): Svāhā.

Ý nghĩa: Quyết định thành tựu cát tường, vạn sự viên dung như ý!

CÂU TC-7

Án, Tất Đát Đa Bát Đát Ra, Câu Sắc Ni Sam,
Hổ Hồng Phấn, Ta Bà Ha.

Phạn ngữ (IAST): Oṃ Sitātapatroṣṇīṣa Hūṃ Phaṭ Svāhā.

> **Ý nghĩa:** Lăng Nghiêm Đại Bạch Tán Cái Tâm Chú - Ánh sáng lọng trắng bảo hộ muôn loài bình an, tai qua nạn khỏi, phước tuệ viên mãn.



Khóa Lễ Công Phu Khuya Trì Tụng Chú Lăng Nghiêm tại Thiền Môn Việt Nam

☸ KỆ TÁN KIM CANG, TIÊU TAI CÁT TƯỜNG & HỒI HƯỚNG

CÂU HH-1

Kim cang quyến thuộc, bát bộ thần thông,
Triều triều thính phụng bí mật chân ngôn,
Ủng hộ Phật tiền, thường an lạc,
Thập phương thế giới nguyện tiêu tai.
Nguyện tiêu tai, chướng nghiệp tức thời tan,
Đạo tràng thanh tịnh, tăng phước huệ,
Tận trừ nghiệp chướng, chứng Bồ Đề.

Phạn ngữ (IAST): Vajra-parivāra aṣṭa-senā mahā-ṛddhi-samannāgatāḥ sarva-kālaṃ guhya-mantraṃ śṛṇvanti, maṇḍala-rakṣāṃ kurvanti, sarva-duḥkhaṃ praśamayanti.

Ý nghĩa: Kệ Tán Kim Cang Hộ Pháp: Hàng Kim Cang quyến thuộc và tám bộ chúng thần thông ngày đêm phụng nghe lời mật ngôn vi diệu, ủng hộ trước Phật thường an lạc, nguyện cho mười phương thế giới dứt trừ tai ương hoạn nạn, chướng nghiệp tiêu trừ, đạo tràng thanh tịnh, phước huệ tăng trưởng, chứng đắc quả Bồ Đề vô thượng.

CÂU HH-2

Nẵng mồ tam mãn đa, mẫu đà nẫm.
A bát ra để, hạ đa xá, ta nẵng nẫm.

Phạn ngữ (IAST): Namaḥ samanta-buddhānāṃ apratihata-śāsanānāṃ.

Ý nghĩa: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú (1): Quy mạng khắp mười phương chư Phật, đấng có giáo lệnh tối thắng bất khả tư nghì không gì ngăn ngại.

CÂU HH-3

Đát điệt tha: Án, khê khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra,

Phạn ngữ (IAST): Tadyathā: Om, kha kha, khāhi khāhi, hūṃ hūṃ, jvala jvala, prajvala prajvala,

Ý nghĩa: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú (2): Chân ngôn liền nói: Om! Hỡi ngọn lửa đại trí quang minh rực rỡ, chiếu soi thiêu rụi muôn vàn chướng ma tai ách hiểm nghèo!

CÂU HH-4

Để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phấn tra, ta phấn tra, phiến đề ca, thất rị duệ, ta phạ ha.

Phạn ngữ (IAST): Tiṣṭha tiṣṭha, stṛi stṛi, sphaṭ sphaṭ, śāntika-śriye svāhā.

> **Ý nghĩa:** Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú (3): Trụ vững kiên cố, đoạn trừ ma chướng, tiêu trừ tất cả tai ách hiểm nạn, vạn sự kiết tường như ý thành tựu viên mãn!

CÂU HH-5

Bạt chiết la bộ đảnh lôi chấn,
Tát đát đa bát đát la quang minh xán lạn.
Ủng hộ hành nhân ly ma chướng,
Thân tâm thanh tịnh chứng chân như.

Phạn ngữ (IAST): Vajroṣṇīṣa-garjita mahā-sitātapatra-prabhā sarva-māra-bhayāpagatā śuddhādhigamāya.

> **Ý nghĩa:** Kệ Tán Oai Thần Phật Đảnh: Kim Cang Phật Đảnh oai lực như sấm dậy, Bạch Tán Cái bảo cái quang minh sáng rực rỡ mười phương. Hộ trì hành giả dứt sạch lưới ma chướng, thân tâm an tịnh chứng ngộ Chân Như.

CÂU HH-6

Tụng chú công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ Tát đạo.

Phạn ngữ (IAST): Dhāraṇī-jāpa-puṇya-viśeṣa-karmāṇi ananta-puṇyaṃ pariṇāmayāmi, sarva-sattvāḥ sukhāvatī-dhātau saṃbhavantu.

> **Ý nghĩa:** Kệ Hồi Hướng Khóa Lễ: Tụng trì thần chú công đức thù thắng sâu dày, bao nhiêu phước lành đều xin hồi hướng khắp tất cả chúng sinh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử, nguyện sớm vãng sanh về cõi Phật Vô Lượng Quang. Nguyện tiêu tan ba chướng phiền não, trí tuệ sáng tỏ, tội chướng dứt sạch, đời đời kiếp kiếp luôn hành Bồ Tát đạo.

VẠN ĐỨC TRANG NGHIÊM • BỒ ĐỀ TÂM BẤT THỐI

Tài liệu được số hóa và phát hành hoàn toàn miễn phí phục vụ đại chúng tu học trì tụng.
Kính chúc quý Phật tử và hành giả: Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh • Bồ Đề Tâm Kiên Cố • Thân Tâm An Lạc • Tùy Tâm Mãn Nguyện.

Ứng Dụng Niệm (niem.app / tungkinh.xyz) • Pháp Bảo Diệu Âm Phụng Sự Tam Bảo